

QUAN NIỆM THÍCH SINH NHIỀU CON CỦA NGƯỜI VIỆT

VÕ SÔNG HƯƠNG

TÓM TẮT

Một trong những quan niệm truyền thống cơ bản của dân tộc Việt là thích “con đàn cháu đống”, ít nhiều vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Bài viết tìm hiểu tâm lý thích đông con của người Việt qua ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

Leopold Cadiere, một người Pháp say mê văn hóa Việt Nam đã gọi Việt Nam là “vương quốc trẻ em”. Ông dẫn chứng: “Ngay cả ông vua cách đây không lâu há chẳng phải là một đứa bé con...” và đúc kết: “Người Việt rất mắn đẻ, nhiều con” (Leopold Cadiere, 2010b, tr. 218). Quả đúng như vậy, người Việt thích có nhiều con và thể hiện ước vọng đó trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ: “Con bé con bông/Con đàn cháu đống/Con đàn con lũ/Đẻ con sòn sòn” (Dẫn theo: Nguyễn Lực, Nguyễn Văn Đăng, 1978). Nhiều áo thì ấm, nhiều người thì vui/Sinh năm đẻ bảy (Dẫn theo: Việt Chương, 1995). “Trên trời có ông sao Rua/Ở dưới chợ Chùa có dây hàng cau/Đôi ta tốt số lấy nhau/Một số thì giàu, một số *lắm con*/Đẻ ra con đẹp con giòn/Con đẹp giống mẹ, con giòn giống cha...” (Dẫn theo: Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật, 2001).

Trong lịch sử, Việt Nam có nền nông nghiệp trồng lúa nước, chủ yếu phải dựa

vào thiên nhiên. Điều kiện khí hậu gió mùa nhiệt đới tuy nhiều ánh sáng và độ ẩm thích hợp cho việc trồng trọt nhưng không phải là hoàn toàn thuận lợi, công cụ lao động còn thô sơ, nên người làm nông *rất cần sức lao động*. Trong điều kiện như vậy, một gia đình đông người có nhiều lợi thế hơn trong việc khai khẩn đất đai, tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp.

Từ nguyên nhân khách quan là cần sức lao động cho hoạt động nông nghiệp, người Việt truyền thống có thêm một lý do quan trọng cho việc sinh đẻ nhiều: đó là tâm lý xem *con cái là tài sản của cha mẹ*, của gia đình. Chính những đứa con - những người trực tiếp lao động - là những người tạo ra của cải cho gia đình. Người Việt đã kết luận: “Nhiều con nhiều của”, “Đông con đông của”, “Mỗi con mỗi lộc”.

Với một dân tộc làm nông, cuộc sống gắn liền cây trồng vật nuôi *thì việc sinh sôi nảy nở của vạn vật*, trong đó có cả con người, *luôn là một niềm mơ ước, khát khao*. Và đương nhiên cây cho nhiều quả, con sinh nhiều lứa, cũng như người có nhiều con sẽ là niềm vui mừng lớn.

Tâm lý xem sự sinh sôi của con người tương đồng với sự sinh sôi của cây cỏ, vạn vật thấy rõ trong cách người Việt ví von “*Người ta là hoa của đất*”⁽¹⁾, sinh nở gọi là “*khai hoa nở nhụy*” như cái cây, người “*đậu thai*” cũng như cây “*đậu quả*”, thành ngữ “sinh sôi nảy nở” dùng cho cả người và vật. Tục ngữ “*Rậm người hơn rậm của*” với từ “*rậm*” vốn chỉ dành để

Võ Sông Hương. Thạc sĩ. Nghiên cứu sinh ngành Văn hóa học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

miêu tả sự “rậm rạp” của cây cối nhưng dùng để so sánh với sự sinh nở đông đúc của con người. Quan niệm về sự tương đồng trong việc sinh nở của con người và cây cỏ cũng được thể hiện nhiều trong văn học dân gian của người Việt:

“Cây xanh thì lá cũng xanh/Cha mẹ hiền lành để đức cho con”, “Mừng cây rồi lại mừng cành/Cây đức lắm chồi người đức lắm con”, “Ba vương sánh với bảy tròn/Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu”, “Có chồng mà chẳng có con/Khác gì hoa nở trên non một mình”, “Đàn bà không con như cây không trái”.

Trong các câu đố về cỏ cây, ta càng thấy rõ cách liên tưởng giữa sự sinh nở của con người với sự sinh trưởng của cây cối.

Đố về cây chuối: “Chị em ai nấy đứng cười/Thân tôi ở góa *chín mươi mất con*”, “Gái trinh hóng gió một mình/Không có nhân tình sao lại có *con*”, “Hồi nào *má để con ra*/Bây giờ *má chết ai mà nuôi con*”.

Đố về cây giá đậu xanh: “*Mẹ tròn mà để con dài*/Đã thêm lịch sự lại dài móng tay”, “*Mình vàng lại mặc áo xanh/Rủ nhau đi tắm ao làng vài hôm/Tắm xong óm nghén nằm ươn/Sinh ra đứa bé như con bạch xà*”.

Đố về dây khoai lang: “Tự nhiên cắt cổ mà chôn/Bữa sau sống lại *để con* từng bầy”.

Đố về cây đậu phộng: “Thân em thịt trắng da hồng/Chúc xuống dưới đất *lấy chồng để con*/Đất tốt thì *để sồn sồn*/Đất xấu em *để ít con* gầy gò”.

Đố về cây sen: “Một nàng đứng giữa đồng ma/Đầu đội nón lá ngó ra kia cà/Cha mẹ nàng ở Diêm la/*Sanh con để cháu*, xuất gia tu hành”.

Đố về cây hành: “Có hình mà chẳng có gan/*Sanh con để cháu* bông than trong lòng”.

Đố về cây bưởi: “Cha cả cây, mẹ cả cây/Đẻ một bầy *trọc trọc*”.

Đố về cây cau: “Cây bung xung lá bung xoe/Mùa đông nở trứng, mùa hè *ấp con*”.

(Dẫn theo: Viện Văn hóa Dân gian, 1997).

Những dẫn chứng trên cho thấy người Việt từ khát khao *mùa màng bội thu* đến mong mỗi *con đàn cháu đống* là một tâm lý có mối liên kết chặt chẽ với nhau.

Người Việt cần có nhiều con để đảm bảo chắc chắn là họ sẽ có *hậu duệ để thực hiện việc thờ cúng tổ tiên*, và thờ cúng chính họ sau này. Khi qua đời, con cháu sẽ tiếp tục kéo dài cuộc sống của họ thông qua việc thờ cúng. Nếu chỉ có một đứa con thì nguy cơ rủi ro mệnh yếu rất cao, hoặc rồi sau này đứa con ấy lại không có con thì linh hồn của những người đã mất trong gia đình, dòng tộc sẽ không được cúng tế đầy đủ, trở thành vong linh vất vưởng.

Người Việt cần có nhiều con để *xây dựng một gia đình hùng mạnh*. Đối với người Việt truyền thống, gia đình gần như là nơi duy nhất đảm bảo cuộc sống cho mỗi con người, vì đó vừa là nơi tiến hành lao động sản xuất tạo ra của cải, vừa là nơi các thành viên gắn bó, chia sẻ tình cảm, giúp đỡ và nương tựa vào nhau. Mỗi một người Việt, từ khi sinh ra cho đến khi mất đi đều gắn liền với gia đình của mình và phụ thuộc vào gia đình mình. Gia đình không chỉ nuôi dưỡng về thể chất mà còn là nơi xây dựng cốt cách, tinh thần cho mỗi con người. Người Việt sợ phải “tha phương cầu thực”, sợ bơ vơ nơi “đất khách quê người”. Việc sống xa gia đình với ông bà, cha mẹ, anh em, và sống xa quê hương với những người cùng thân tộc, cùng làng xã là một thiệt thòi lớn. Leopold Cadiere đã

miêu tả những người Việt bị tách rời khỏi gia đình: “Hãy xem các nhóm dân cư thợ thuyền, công nhân kỹ nghệ hay nông nghiệp (...) Trong các ổ lúc nhúc ấy, chúng ta sẽ gặp những người không gốc không gác, không vợ không chồng; cha cũng không, mẹ cũng chẳng có, không tiên không tổ; những người chẳng còn được sống trong bầu không khí gia đình, hết ngăn hết cản, hết cả tình cảm danh dự níu kéo” (Leopold Cadriere, 2010b, tr. 115). Người Việt hiểu tầm quan trọng của gia đình, càng gắn với gia đình và vì vậy càng phải gìn giữ và xây dựng cho gia đình ngày càng hùng mạnh, làm cho chỗ dựa của chính mình ngày càng vững chắc.

Người Việt luôn có tâm lý muốn nhiều con để họ *yên tâm nương tựa khi về già*. Người già được con cháu kính trọng, tôn vinh, chăm sóc, nuôi dưỡng, “*trẻ cậy cha, già cậy con*”. Bất hạnh lớn nhất của người Việt là không ai chăm sóc khi về già và không ai hương khói khi quá cố - “Có con tội sống, không con tội chết”.

Đây là những lý do chủ quan khiến người Việt thích có nhiều con cháu. Còn một lý do khách quan tác động mạnh mẽ đến tâm lý này là tình trạng “hữu sinh vô dưỡng” rất phổ biến trong thời xưa.

Leopold Cadriere đã quan sát và mô tả rằng “... Người Việt thì mặc sức tắm nắng một cách liên tục ngay từ khi còn rất nhỏ. Nhưng suốt trong mùa mưa, với mưa phùn kèm theo gió bắc lạnh giá thấm vào da thịt, những tấm thân bé nhỏ dưới lớp áo vải mong manh rét run bần bật. Với trang phục qua loa như thế, lại còn phải đi chân trâu, cưỡi trên lưng chúng hàng giờ giữa cánh đồng chơ vơ gió lộng. Rồi chúng phải lội

trong ruộng, trong kênh lạch, trên bờ biển, mò cua, bắt cá, câu ếch nhaim bổ sung cho bữa ăn vốn đạm bạc của cả gia đình. Trong những điều kiện như vậy, chúng ta có thể hiểu được là đủ thứ bệnh, cảm cúm, viêm phổi, sốt ác tính, bệnh đậu mùa thường có nguy cơ nhiễm hại. Cái sinh vật nhỏ bé đáng thương ấy dễ bị cuốn đi bởi vì lương thực hàng ngày rất ít bổ dưỡng,... Cha mẹ chăm sóc trẻ bằng mọi cách mà họ biết được. Nhưng hiểu biết của họ lại thường rất hạn chế. Vệ sinh hầu như không được biết đến, sự sạch sẽ thường khi không có...”. “Ước gì người ta thay thế được việc chống đỡ những khốn khổ, đau đớn chết chóc qua phép dưỡng nhi ma thuật bằng những phương cách lành mạnh hơn” (Leopold Cadriere, 2010b, tr. 230-232).

Trong bài *Tại sao phải trợ giúp y tế tại Đông Dương - Ghi nhận về vệ sinh và dân số học*, bác sĩ Montel đã thống kê tại Sài Gòn Chợ Lớn những năm 1900 tỷ lệ trẻ em từ 0 đến 1 tháng tuổi bị chết là 30%, tỷ lệ trẻ em bị chết ngay trong năm đầu đời là 45% trên tổng số người tử vong. (Nguyên nhân đầu tiên (chiếm 30%) là do rốn bị nhiễm trùng uốn ván)⁽²⁾. Đây là thống kê tại Sài Gòn, một đô thị có điều kiện chăm sóc sức khỏe, y tế cao nhất nước thời bấy giờ, mà tỷ lệ đã ở mức cao như vậy, thì ở nông thôn, tỷ lệ ắt sẽ còn cao hơn. Điều đó lý giải vì sao các gia đình người Việt xưa phải sinh đẻ liên tục. Sinh nhiều con không còn là ý thích mà đã là một nhiệm vụ, một nhu cầu lớn. Bác sĩ Montel trong bài viết kể trên cũng đã phân tích: so sánh mức tử với mức sinh, số trẻ bị chết trong vòng một năm đầu là 40%. Nhưng “tình trạng

nghiêm trọng này được bù đắp lại phần nào bởi sự mắn sinh của dân chúng. Tại Sài Gòn, tỷ lệ sinh sản là 45/1000 dân (tại Pháp là 19/1000)” (Dr. M.L.R. Montel, 1911, tr. 10).

Trong thực tế cuộc sống thời nay, tâm lý thích sinh nhiều con của người Việt đã thay đổi, nhất là ở thành thị. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển chung, vừa giảm gánh nặng cho xã hội, vừa giảm nhọc nhằn cho phụ nữ. Nhà nước không ngừng kêu gọi “*Dừng lại ở hai con để nuôi dạy cho tốt*”. Tuy vậy, trong tâm lý những người lớn tuổi, đặc biệt ở nông thôn, tâm lý thích sinh nhiều con vẫn còn sức nặng. Những bà mẹ chồng vẫn thường xuyên hối thúc con dâu “đẻ đi con”, người ta gặp nhau vẫn cứ hỏi thăm nhau “Nhà anh chị đã có mấy cháu?”. Mới đây thôi, cha chồng tôi ở Nghệ An khi định bán một cái giường gỗ trong nhà đã nói một cách rất tự tin: “Sẽ bán được giá vì nhà mình có đông con, nhiều cháu”.

Nhiều người cho rằng ngày xưa sinh nhiều con vì thời đó chưa có các biện pháp tránh thai. Đó là một nguyên nhân nhưng không thể sánh được với nguồn gốc văn hóa nông nghiệp ẩn sâu trong từng tâm hồn mỗi người Việt. Đó là một dân tộc yêu sự sống, yêu sự sinh sôi nảy nở và có ý thức mãnh liệt trong việc gìn giữ gia đình. Từ những điều cốt lõi đó, người Việt ngày nay dù không sinh năm đẻ bảy nhưng vẫn ý thức cao trong việc sinh-dưỡng từng con người. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Trong một tài liệu, câu thành ngữ này lại được giải thích là: “Đất, tự nó lúc nào cũng có một bộ mặt lạnh lùng, xám xịt, với cỏ hoang,

cây dại mọc đầy. Nhưng khi có bàn tay con người cày bừa vun xới thì đất có bộ mặt khác lạ: những vườn cây trĩu quả, những biển lúa chín vàng, những líp hoa tươi thắm... Có thể nói ở đâu có con người, ở đó đất đai sẽ màu mỡ tươi thắm, dù đó là vùng đất cằn sỏi đá” (Việt Chương, 1995, tr. 237). Chúng tôi vẫn đang đi tìm cách giải thích chính xác nhất cho câu thành ngữ này.

⁽²⁾ Dr. M.L.R. Montel 1911, tr. 10. Cũng theo bác sĩ Montel, sau khi Tòa Đô chính Sài Gòn lập ra một cơ quan theo dõi sinh sản, tập trung tất cả các nữ hộ sinh để huấn luyện và áp dụng cách băng rón hợp vệ sinh thì kết quả “vượt qua sức mong đợi”: từ 35% trẻ em bị chết trong tháng đầu (năm 1904), giảm xuống chỉ còn 6% (năm 1909).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cadriere, Lepold. 2010b. (Đỗ Trinh Huệ dịch). *Văn hóa tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt*. Tập 2. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
2. Montel, M.L.R. 1911. *Pourquoi doi - on Faire de l' Assistance Medicale en Indochine? - Notes D'hygiène et de Demographie* (Trần Hữu Toàn dịch). Tạp chí Bulletin de la Société des Études Indochinoises. Số 60/1911.
3. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang. 1978. *Thành ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật. 2001. *Kho tàng ca dao người Việt*. Tập 1, 2. Hà Nội: Nxb. Văn hóa-Thông tin.
5. Viện Văn hóa Dân gian. 1997. *Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa-Thông tin.
6. Việt Chương. 1995. *Từ điển thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Nam*. Quyển Hạ. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.
7. Việt Chương. 1996. *Từ điển thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Nam*. Quyển Thượng. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.